

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024**

**I. Thông tin chung**

**1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Sao Đỏ

**2. Mã trường:** SDU

**3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):**

Trụ sở chính: Số 76 Nguyễn Thị Duệ, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <http://saodo.edu.vn>

**5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:**

Facebook: Trường Đại học Sao Đỏ

**6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02203 882 402 – 0862 15 05 69

**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://saodo.edu.vn/vi/news/huong-nghiep-viec-lam/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<b>1. Công nghệ kỹ thuật</b>					
1.1. Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	100	79	62	100%
1.2. Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	150	146	137	94,2%
1.3. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	170	98	69	93,2%
1.4. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	50	14	10	90%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<b>2. Kỹ thuật</b>					
2.1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	100	82	59	92,5%
<b>3. Máy tính và công nghệ thông tin</b>					
3.1. Công nghệ thông tin	Đại học	80	33	20	90,9%
<b>4. Kinh doanh và quản lý</b>					
4.1. Quản trị kinh doanh	Đại học	50	19	13	100%
4.2. Kế toán	Đại học	50	32	24	95,83%
<b>5. Sản xuất và chế biến</b>					
5.1. Công nghệ dệt, may	Đại học	100	38	30	93,33%
5.2. Công nghệ thực phẩm	Đại học	50	7	3	100%
<b>6. Nhân văn</b>					
6.1. Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	40	42	57	96,49%

## **8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://saodo.edu.vn/vi/news/de-an-tuyen-sinh/>

### **8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất**

Năm 2022, 2023 Trường thực hiện xét tuyển theo 2 phương thức:

**Phương thức 1:** Xét tuyển Đại học chính quy dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

**Phương thức 2:** Xét tuyển Đại học chính quy dựa trên kết quả học tập THPT (theo học bạ).

## 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>1</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>							
<b>1.1</b>	<b>CNKT cơ khí</b>		<b>80</b>	<b>43</b>		<b>80</b>	<b>80</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp		2	17		3	17
	C04 (Toán, Văn, Địa)			3	17		4	17
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			3	17		3	17
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			8	17		20	17
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		17	18		34	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			10	20		16	20
<b>1.2</b>	<b>CNKT ô tô</b>		<b>220</b>	<b>199</b>		<b>220</b>	<b>220</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp		18	17		15	18
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			6	17		12	18
	C04 (Toán, Văn, Địa)			12	17		20	18
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			46	17		44	18
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		71	18		78	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			46	20		51	20

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>1.3</b>	<b>CNKT điện, điện tử</b>		<b>150</b>	<b>92</b>		<b>130</b>	<b>129</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề		10	17		1	17
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			5	17		2	17
	C04 (Toán, Văn, Địa)			2	17		9	17
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			20	17		40	17
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		25	18		45	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			30	20		32	20
<b>2</b>	<b>Kỹ thuật</b>							
<b>2.1</b>	<b>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</b>		<b>200</b>	<b>135</b>		<b>165</b>	<b>156</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề		14	17		8	17
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			32	17		34	17
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			6	17		7	17
	C04 (Toán, Văn, Địa)			2	17		12	17
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		45	18		61	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			36	20		34	20

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>2.2</b>	<b>Kỹ thuật cơ điện tử</b>		<b>80</b>	<b>24</b>		<b>80</b>	<b>29</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề		2	16		1	16
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			7	16		5	16
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			1	16		1	16
	C04 (Toán, Văn, Địa)				16		4	16
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		7	18		9	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			7	20		9	20
<b>3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>							
<b>3.1</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>		<b>100</b>	<b>75</b>		<b>100</b>	<b>78</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề		10	17		2	17
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			7	17		3	17
	C04 (Toán, Văn, Địa)			5	17		4	17
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			8	17		20	17
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		27	18		27	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			18	20		22	20

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>4</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>							
<b>4.1</b>	<b>Kế toán</b>		<b>120</b>	<b>34</b>		<b>60</b>	<b>26</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp		2	16		0	16
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			4	16		3	16
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			6	16		4	16
	C04 (Toán, Văn, Địa)			2	16		4	16
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		10	18		8	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			10	20		7	20
<b>4.2</b>	<b>Quản trị kinh doanh</b>		<b>120</b>	<b>40</b>		<b>60</b>	<b>41</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp			16		1	16
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			4	16		3	16
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			10	16		8	16
	C04 (Toán, Văn, Địa)			3	16		5	16
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		12	18		12	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			11	20		12	20

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>5</b>	<b>Sản xuất và chế biến</b>							
<b>5.1</b>	<b>Công nghệ thực phẩm</b>		<b>30</b>	<b>4</b>		<b>30</b>	<b>0</b>	
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp		1	16			16
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			1	16			16
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT			18			18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			2	20			20
<b>5.2</b>	<b>Công nghệ dệt, may</b>		<b>70</b>	<b>24</b>		<b>60</b>	<b>12</b>	
	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp		1	16		0	16
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)			2	16		0	16
	A09 (Toán, Địa, GDCD)			7	16		5	16
	C04 (Toán, Văn, Địa)				16		0	16
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		6	18		6	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			8	20		1	20

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>6</b>	<b>Nhân văn</b>							
<b>6.1</b>	<b>Ngôn ngữ Trung Quốc</b>		<b>150</b>	<b>128</b>		<b>135</b>	<b>116</b>	
	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp		23	17		11	18
	D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)			1	17		2	18
	D66 (Văn, Tiếng Anh, GDCD)			28	17		32	18
	D71 (Văn, GDCD, Tiếng Trung)			1	17		0	18
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		43	18		40	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			32	20		31	20
<b>7</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>							
<b>7.1</b>	<b>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b>		<b>50</b>	<b>5</b>		<b>30</b>	<b>14</b>	
	C00 (Văn, Sử, Địa)	Kết quả thi tốt nghề nghiệp		2	16		2	16
	C20 (Văn, Địa, GDCD)				16		4	16
	Xét tổng điểm trung bình học tập các môn cả năm lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12	Kết quả học tập THPT		2	18		3	18
	Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển			1	20		5	20
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1370</b>	<b>803</b>		<b>1150</b>	<b>901</b>	



## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://saodo.edu.vn/vi/about/Chuong-trinh-dao-tao.html>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2337/QĐ-BGDĐT	10/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2010	2023
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2337/QĐ-BGDĐT	10/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2010	2023
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	2337/QĐ-BGDĐT	10/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2010	2023
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	536/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2023
5	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	121/QĐ-ĐHSD	24/03/2021			Trường ĐH Sao Đỏ	2021	2023

<b>STT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Số văn bản cho phép mở ngành</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành</b>	<b>Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>
6	Công nghệ thông tin	7480201	2337/QĐ-BGDĐT	10/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2010	2023
7	Quản trị kinh doanh	7340101	2337/QĐ-BGDĐT	10/06/2010	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2010	2023
8	Kế toán	7340301	578/QĐ-BGDĐT	11/02/2011	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2023
9	Công nghệ dệt, may	7540204	578/QĐ-BGDĐT	11/02/2011	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2023
10	Công nghệ thực phẩm	7540101	578/QĐ-BGDĐT	11/02/2011	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2023
11	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	533/QĐ-BGDĐT	10/02/2012	806/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2023
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	119/QĐ-ĐHSD	24/03/2021			Trường ĐH Sao Đỏ	2021	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	4342/QĐ-BGDĐT	18/12/2023			Bộ GDĐT	2024	2024
14	Sư phạm Công nghệ	7140246	4341/QĐ-BGDĐT	18/12/2023			Bộ GDĐT	2024	2024

### 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://saodo.edu.vn/vi/news/de-an-tuyen-sinh/>

## CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

### 10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<b>1.1</b>	<b><i>Kỹ thuật</i></b>		
1.1.1	Kỹ thuật điện tử	8520203	
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		<b>2762</b>
<b>2</b>	<b>Đại học chính quy</b>		<b>2736</b>
<b>2.1</b>	<b>Chính quy</b>		<b>2709</b>
2.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
2.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		2709
<b>2.1.2.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>		<b>191</b>
2.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	72
2.1.2.1.2	Kế toán	7340301	119
<b>2.1.2.2</b>	<b><i>Máy tính và công nghệ thông tin</i></b>		<b>232</b>
2.1.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	232
<b>2.1.2.3</b>	<b><i>Công nghệ kỹ thuật</i></b>		<b>1249</b>
2.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	192
2.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	699
2.1.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	358
<b>2.1.2.4</b>	<b><i>Kỹ thuật</i></b>		<b>556</b>
2.1.2.4.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	64

<b>STT</b>	<b>Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Quy mô đào tạo</b>
2.1.2.4.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	492
<b>2.1.2.5</b>	<b><i>Sản xuất và chế biến</i></b>		<b>87</b>
2.1.2.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	14
2.1.2.5.3	Công nghệ dệt, may	7540204	73
<b>2.1.2.6</b>	<b><i>Nhân văn</i></b>		<b>386</b>
2.1.2.6.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	386
<b>2.1.2.7</b>	<b><i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i></b>		<b>8</b>
2.1.2.7.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	8
<b>2.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>2.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>		<b>27</b>
<b>2.3.1</b>	<b><i>Kinh doanh và quản lý</i></b>		<b>0</b>
2.3.1.1	Kế toán	7340301	
<b>2.3.2</b>	<b><i>Máy tính và công nghệ thông tin</i></b>		<b>0</b>
2.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	
<b>2.3.3</b>	<b><i>Công nghệ kỹ thuật</i></b>		<b>23</b>
2.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	13
2.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	
2.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	10
<b>2.3.4</b>	<b><i>Sản xuất và chế biến</i></b>		<b>4</b>
2.3.4.1	Công nghệ dệt, may	7540204	4
<b>3</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		<b>26</b>
<b>3.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
<b>3.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>3.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>		<b>26</b>
<b>3.3.1</b>	<b><i>Công nghệ kỹ thuật</i></b>		<b>26</b>
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	26

**10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

- Tổng diện tích đất của Trường (ha): 26,7 ha

+ Địa điểm đào tạo số 1: 4,8 ha

+ Địa điểm đào tạo số 2: 21,9 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 480 chỗ ở

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 10,99 m<sup>2</sup>/sinh viên

<b>STT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo</b>	<b>126</b>	<b>8.087</b>
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1.220
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	300
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	990
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	53	2.960
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	117
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	62	2.500
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<b>1</b>	<b>988</b>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<b>62</b>	<b>21.285</b>
	<b>Tổng</b>	<b>189</b>	<b>30.360</b>

### 10.3. Danh sách giảng viên

#### 10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
1	Đỗ Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học
2	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
3	Mạc Thị Lê		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn
4	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Toán học
5	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Địa lý học
6	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Du lịch
7	Nguyễn Thị Hồi		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
8	Đào Thị Vân		Thạc sĩ	Việt Nam học
9	Hoàng Thị Ngát		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
10	Mạc Văn Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
11	Lê Ngọc Hòa		Tiến sĩ	Giáo dục học
12	Hoàng Thị Hòa		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ
13	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
14	Nguyễn Thị Nhan		Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học
15	Dương Thị Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
16	Đào Đức Thụ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
17	Ngô Hữu Mạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
18	Nguyễn Thị Sim		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
19	Phạm Văn Tài		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
20	Đặng Thị Dung		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
21	Nguyễn Trọng Quý		Thạc sĩ	Giáo dục học
22	Hoàng Thị Hoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
23	Cao Huy Giáp		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
24	Lê Thị Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
25	Hoàng Thị Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
26	Nguyễn Thị Xuyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
27	Nguyễn Xuân Giang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
28	Nguyễn Thị Quyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông
29	Nguyễn Minh Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
30	Trần Duy Khánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
31	Hà Minh Tuân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
32	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may
33	Lưu Phương Lan		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông
34	Phùng Thị Lý		Tiến sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học
35	Đỗ Tiến Quyết		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực
36	Dương Thị Thanh		Thạc sĩ	Hoá học
37	Phạm Anh Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục học



<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
38	Vũ Trí Võ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
39	Đình Văn Nhượng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
40	Vũ Thị Lương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
41	Vũ Thị Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
42	Đình Thị Kim Thiết		Thạc sĩ	Kế toán
43	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
44	Mạc Thị Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
45	Trần Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Triết học
46	Nguyễn Đức Thắng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
47	Dương Thị Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện
48	Nguyễn Trương Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
49	Nguyễn Trọng Quỳnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
50	Đào Thị Kim Tuyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
51	Hoàng Anh Thu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
52	Trần Thị Dịu		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
53	Trần Hải Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
54	Nguyễn Thị Ngọc Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
55	Đặng Văn Tuệ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
56	Nguyễn Ngọc Đảm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
57	Nguyễn Việt Tuấn		Tiến sĩ	Toán giải tích
58	Nguyễn Thị Phương Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
59	Đặng Huy Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
60	Phạm Xuân Đức		Tiến sĩ	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử
61	Lương Thị Hoa		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng
62	Phạm Thị Hồng Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế
63	Nguyễn Đăng Tiến		Tiến sĩ	Địa lý tài nguyên và môi trường
64	Phạm Thị Hoan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
65	Trần Hoàng Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
66	Tăng Thị Hồng Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
67	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Triết học
68	Phạm Văn Trọng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực
69	Phạm Thị Mai		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính
70	Phạm Văn Kiên		Thạc sĩ	Giáo dục học
71	Hoàng Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
72	Đào Văn Dậy		Thạc sĩ	Kế toán
73	Đỗ Văn Đình		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
74	Vũ Quang Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
75	Nguyễn Thị Nhân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
76	Quách Thị Yến		Thạc sĩ	Toán học
77	Nguyễn Thị Diệp Huyền		Thạc sĩ	Toán học
78	Trịnh Thị Chuyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
79	Lê Thị Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
80	Lê Đức Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực
81	Nguyễn Ngọc Chính		Tiến sĩ	Công nghệ dệt, may
82	Phạm Văn Dự		Tiến sĩ	Triết học
83	Nguyễn Văn Đoàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
84	Vũ Văn Tản		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy
85	Đào Văn Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
86	Ngô Thị Luyện		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
87	Nguyễn Quang Thoại		Thạc sĩ	Công nghệ dệt, may
88	Nguyễn Hữu Chấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
89	Hà Đình Soát		Thạc sĩ	Giáo dục học
90	Phạm Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
91	Nguyễn Quang Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
92	Nguyễn Thị Hương Huyền		Thạc sĩ	Văn hoá học
93	Đoàn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
94	Hoàng Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
95	Trần Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
96	Nguyễn Lương Căn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực
97	Nguyễn Văn Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông
98	Nguyễn Ngọc Tú		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
99	Lưu Quang Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy
100	Vũ Hồng Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
101	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
102	Nguyễn Thị Việt Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
103	Vũ Hoa Kỳ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
104	Vũ Tiến Hiếu		Thạc sĩ	Giáo dục học
105	Nguyễn Văn Đức		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
106	Đặng Thị Hồng Minh		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới
107	Phạm Thị Kim Phúc		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may
108	Phạm Thị Hồng Trang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
109	Nguyễn Kiều Hiên		Thạc sĩ	Toán học
110	Nguyễn Thị Sao		Thạc sĩ	Du lịch
111	Vũ Thành Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
112	Chu Thị Thương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
113	Vũ Hồng Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
114	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
115	Đỗ Thị Lân		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
116	Nguyễn Phương Ty		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện
117	Phạm Thượng Hàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện
118	Nguyễn Minh Tuấn		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng
119	Nguyễn Văn Tuyên		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn
120	Phạm Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
121	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng
122	Phạm Thị Hường		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
123	Lương Thị Thanh Xuân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
124	Nguyễn Mạnh Tường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
125	Vũ Thị Lý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
126	Nguyễn Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
127	Trần Hải Đăng		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu
128	Bùi Văn Tú		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
129	Đỗ Thị Tần		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may
130	Hoàng Thị An		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
131	Nguyễn Hải Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
132	Nguyễn Thị Quỳnh		Thạc sĩ	Kế toán
133	Bùi Thị Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
134	Đặng Thị Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
135	Nguyễn Văn Hình		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
136	Nguyễn Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Triết học

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
137	Vũ Văn Đông		Tiến sĩ	Kinh tế học
138	Trịnh Văn Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
139	Hoàng Thị Minh Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Kỹ thuật Điện
140	Cao Văn Biên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
141	Bùi Thị Loan		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may
142	Vũ Bảo Tạo		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
143	Nguyễn Ngọc Đàm		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy
144	Nguyễn Đức Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy
145	Tăng Thị Phụng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
146	Phạm Đức Khấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
147	Nguyễn Thị Liễu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
148	Hoàng Thị Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
149	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu
150	Nguyễn Thị Lành		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
151	Nguyễn Thị Hué		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế
152	Phùng Đức Hải Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí
153	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Toán học
154	Nguyễn Văn Toán		Thạc sĩ	Toán học
155	Nguyễn Thị Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
156	Nguyễn Thị Luyên		Tiến sĩ	Xã hội học
157	Vũ Văn Chương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
158	Phạm Thị Tâm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính
159	Tạ Hồng Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>
160	Nguyễn Trọng Các		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử
161	Nguyễn Đình Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô
162	Phạm Thị Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
163	Ngô Thị Mỹ Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh
164	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin
165	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại
166	Phạm Thị Điệp		Tiến sĩ	Hoá lí thuyết và hoá lí
167	Nguyễn Thị Kim Nguyên		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị
168	Tạ Văn Hiến		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu dệt, may
169	Vũ Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kế toán
170	Lê Văn Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
171	Nguyễn Danh Đạo		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí
172	Nguyễn Thanh Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
173	Phạm Công Tảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện
174	Tạ Thị Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử
175	Nguyễn Tiến Phúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
176	Nguyễn Thị Hải Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam
177	Vũ Hoàng Phương		Thạc sĩ	Hoá lí thuyết và hoá lí
178	Đỗ Huy Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
179	Mai Thị Hương Mỹ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
180	Bùi Thị Huyền Thương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc
181	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc

### **10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học**

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:** <https://saodo.edu.vn/vi/news/de-an-tuyen-sinh/>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường:** <https://saodo.edu.vn/vi/news/de-an-tuyen-sinh/>

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh đại học chính quy**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương theo quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại khoản II.1.5;

- Có sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên): Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật phát âm.

Nhà trường quy định rõ đối tượng và điều kiện xét tuyển theo từng phương thức được quy định tại khoản II.1.5.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh**

- Thí sinh trên phạm vi cả nước.

#### **1.3. Phương thức tuyển sinh**

**1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên (Mã phương thức xét tuyển: 301)**

##### *1.3.1.1. Đối tượng*

a, Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành đào tạo.

b, Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành phù hợp với



môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c, Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

d, Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

*1.3.1.2. Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 với các trường hợp sau đây:*

a) Thí sinh quy định tại mục 1.3.3.1.a, 1.3.3.1.b dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Các thí sinh này được xem xét vào ngành học phù hợp nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo tổ hợp môn xét tuyển (Mã phương thức xét tuyển: 100)**

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.

Điểm xét tuyển = (Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Riêng đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc, điểm thi môn ngoại ngữ nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển quy về thang điểm 30.

Điểm xét tuyển = [(Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn Ngoại ngữ x 2) x 3]/4 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Quy trình xét tuyển đợt 1 và đợt bổ sung được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Mã phương thức xét tuyển: 200)**

Căn cứ vào kết quả học tập THPT để xét tuyển cho tất cả các ngành đào tạo đại học, theo 2 hình thức:

- Hình thức 1: Xét tổng điểm trung bình học tập các môn lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực).

Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình cả năm lớp 10 + Điểm trung bình cả năm lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ 1 lớp 12) + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Hình thức 2: Xét tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực).

Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình môn 1 + Điểm trung bình môn 2 + Điểm trung bình môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Riêng đối với ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc, điểm trung bình môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển quy về thang điểm 30.

Điểm xét tuyển = [(Điểm trung bình môn 1 + Điểm trung bình môn 2 + Điểm trung bình môn Ngoại ngữ x 2) x 3]/4 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc) trong kỳ thi tốt nghiệp THPT theo điểm b, khoản 1, Điều 35 của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 22/4/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông, điểm môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc) trong tổ hợp xét tuyển được tính theo bảng quy đổi sau đây:

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

STT	Tiếng Anh		Tiếng Trung Quốc	Quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế tiếng Anh, tiếng Trung Quốc theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	HSK, TOCFL	
1	4,5	60-62	Cấp độ 3	9
2	5,0	63-64		9,25
3	5,5	65-78	Cấp độ 4	9,50
4	6,0	79-87		9,75
5	≥ 6.5	≥ 88	≥ Cấp độ 5	10

- Xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

**1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (Mã phương thức xét tuyển: 402)**

- Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức trong năm 2024 nộp kết quả thi về Trường Đại học Sao Đỏ trong thời gian Trường mở cổng đăng ký xét tuyển.

- Điểm xét tuyển là điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy quy đổi tuyển tính về thang điểm 30 và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực).

+ Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức:

Điểm xét tuyển = (Tổng điểm thi x 30)/150 + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Xét kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức:

Điểm xét tuyển = (Tổng điểm thi x 30)/150 + Điểm ưu tiên (nếu có)

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	39	A00		A09		C004		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	6								
2	ĐH	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	128	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	2								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	20								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
3	ĐH	75103 01	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	74	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10								
4	ĐH	75202 16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	84	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	133	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	2								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	21								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
5	ĐH	75201 14	Kỹ thuật cơ điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển	4								
6	ĐH	74802 01	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	39	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức đề xét tuyển	6								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	ĐH	73401 01	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	22	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3								
8	ĐH	73403 01	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	22	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
9	ĐH	75402 04	Công nghệ dệt, may	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00		A09		C04		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	17	A00		A09		C04		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2								
10	ĐH	75401 01	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	3	A00		A09		B00		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	5	A00		A09		B00		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1								



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	ĐH	72202 04	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	69	D01		D15		D66		D71	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	108	D01		D15		D66		D71	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	17								
12	ĐH	78101 03	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7	C00		C20		D01		D15	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	11	C00		C20		D01		D15	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	ĐH	71402 34	Sur phạm Tiếng Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	D01		D15		D78		D83	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	21	D01		D15		D78		D83	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3								
14	ĐH	71402 46	Sur phạm công nghệ	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7	A00		A16		C01		D01	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	11	A00		A16		C01		D01	
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1								
<b>Tổng cộng</b>						<b>1180</b>								

Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho các phương thức xét tuyển:

TT	Phương thức xét tuyển	Phân bổ chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh	1%
2	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35%
3	Xét kết quả học tập cấp THPT	55%
4	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	9%

Trong trường hợp 1 trong 4 phương thức không tuyển đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu sẽ được chuyển sang phương thức còn lại, trên cơ sở tuyển đủ tổng chỉ tiêu đăng ký.

Chỉ tiêu có thể điều chỉnh giữa các ngành trong cùng lĩnh vực, trên cơ sở đảm bảo điều kiện đào tạo.

### **1.5. Ngưỡng đầu đảm bảo chất lượng đầu vào**

#### **1.5.1. Điều kiện chung**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên): Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật phát âm.

#### **1.5.2. Điều kiện cụ thể cho các phương thức xét tuyển**

##### *a, Xét tuyển thẳng*

Đáp ứng yêu cầu tại Khoản II.1.3.3.

*b, Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo tổ hợp môn xét tuyển*

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT để đăng ký xét tuyển.
- Đối với các ngành ngoài nhóm ngành sư phạm: Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Sao Đỏ quy định. Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sư phạm: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

##### *c, Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT*

- Đối với các ngành ngoài nhóm ngành sư phạm:
  - + Xét tổng điểm trung bình học tập các môn lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) đạt từ 18,0 điểm trở lên.

+ Tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) đạt từ 20,0 điểm trở lên.

- Ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc:

+) Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và có điểm trung bình cộng môn ngoại ngữ tính theo điểm trung bình cả năm của 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 7,0 trở lên hoặc thí sinh có chứng chỉ HSK3 trở lên.

+) Điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ = (Điểm trung bình học tập cả năm môn Ngoại ngữ lớp 10 + Điểm trung bình học tập cả năm môn Ngoại ngữ lớp 11 + Điểm trung bình cả năm môn Ngoại ngữ lớp 12)/3

- Ngành Sư phạm công nghệ: Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

*d, Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội*

- Đối với các ngành ngoài nhóm ngành sư phạm: Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Sao Đỏ quy định. Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc:

+) Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và có điểm trung bình cộng môn ngoại ngữ tính theo điểm trung bình cả năm của 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 7,0 trở lên hoặc thí sinh có chứng chỉ HSK3 trở lên.

+) Điểm trung bình chung học tập môn Ngoại ngữ = (Điểm trung bình học tập cả năm môn Ngoại ngữ lớp 10 + Điểm trung bình học tập cả năm môn Ngoại ngữ lớp 11 + Điểm trung bình cả năm môn Ngoại ngữ lớp 12)/3

- Ngành Sư phạm công nghệ: Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức: Tổng điểm thi  $\geq 60$  điểm.

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: Tổng điểm thi  $\geq 50$  điểm.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường**

<b>TT</b>	<b>Tên trường, ngành học</b>	<b>Ký hiệu trường</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>
	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ</b>	<b>SDU</b>		
	<b>Các ngành đào tạo đại học:</b>			
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A09: Toán, Địa lý, GDCD C04: Toán, Ngữ văn, Địa lý D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô		7510205	
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		7510301	
4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		7520216	
5	Kỹ thuật cơ điện tử		7520114	
6	Công nghệ thông tin		7480201	
7	Quản trị kinh doanh		7340101	
8	Kế toán		7340301	
9	Công nghệ dệt, may		7540204	
10	Công nghệ thực phẩm		7540101	A00: Toán, Vật lý, Hóa học A09: Toán, Địa lý, GDCD B00: Toán, Hoá học, Sinh học D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

<b>TT</b>	<b>Tên trường, ngành học</b>	<b>Ký hiệu trường</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển</b>
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý C20: Ngữ văn, Địa lý, GDCD D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
12	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh D66: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh D71: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Trung
13	Su phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh D83: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Trung
14	Su phạm công nghệ		7140246	A00: Toán, Vật lý, Hóa học C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí A16: Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

## 1.7. Tổ chức tuyển sinh

### 1.7.1. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

**- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo tổ hợp môn xét tuyển**

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống ĐKXT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Kế hoạch chung của Bộ.

#### **- Các phương thức khác:**

Nhà trường tổ chức cho thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin đăng ký xét tuyển <http://tuyensinh.saodo.edu.vn> theo Thông báo tuyển sinh đăng trên website <http://saodo.edu.vn> của Trường.

Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Đợt 1: Từ 15/3/2024 đến 05/7/2024

+ Đợt 2: Từ 06/7/2024 đến 10/8/2024

+ Đợt 3: Từ 11/8/2024 đến 31/8/2024

+ Đợt 4: Từ 01/9/2024 đến 15/9/2024

+ Đợt bổ sung: Thời gian nhận hồ sơ theo thông báo của Nhà trường.

Sau khi xét tuyển, Trường Đại học Sao Đỏ công bố các kết quả xét tuyển trên website: <http://saodo.edu.vn>

### 1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

a, Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b, Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c, Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và đánh giá năng lực, đánh giá tư duy năm 2024: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Website: <http://tuyensinh.saodo.edu.vn> hoặc nộp trực tiếp tại Trường. Hồ sơ nộp trực tiếp gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển đại học theo mẫu (thí sinh có thể tải trên Website Nhà trường).

- Bản sao học bạ THPT.

- Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024).

- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả bài thi đánh giá năng lực; Phiếu kết quả bài thi đánh giá tư duy (đối với thí sinh xét tuyển kết quả bài thi đánh giá năng lực

của Đại học Quốc Gia Hà Nội hoặc bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội).

- Bản sao Căn cước công dân; Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Địa chỉ: Phòng Tuyển sinh: Số 76 Nguyễn Thị Duệ, Phường Sao Đỏ, Thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 02203 882 402 hoặc 0966 210 888 - 0862 15 05 69

Email: tuyensinh.sdu@gmail.com

Website: saodo.edu.vn

### **1.8. Chính sách ưu tiên**

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo khu vực và đối tượng trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

- Đối với các nguyện vọng đăng ký trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 20.000 đ/thí sinh/nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các nguyện vọng đăng ký trên Cổng thông tin đăng ký xét tuyển của Trường: Miễn phí xét tuyển.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

Học phí thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Học phí thu theo tín chỉ:

- Khối ngành I (Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên): 400.000 đồng/tín chỉ.
- Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý, pháp luật): 386.000 đồng/tín chỉ;
- Khối ngành V (Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến): 458.000 đồng/tín chỉ;
- Khối ngành VII (Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn): 410.000 đồng/tín chỉ.



### **1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Đợt 1: Từ 15/3/2024 đến 05/7/2024

+ Đợt 2: Từ 06/7/2024 đến 10/8/2024

+ Đợt 3: Từ 11/8/2024 đến 31/8/2024

+ Đợt 4: Từ 01/9/2024 đến 15/9/2024

+ Đợt bổ sung: Thời gian nhận hồ sơ theo thông báo của Nhà trường.

### **1.12. Cam kết của Nhà trường**

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo đúng Quy chế và sự chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan và chống mọi hiện tượng tiêu cực.

- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời. Kết thúc kỳ tuyển sinh, Trường tiến hành tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế.

### **1.13. Tài chính**

#### **1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường**

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 73.479.000.000 đồng/năm.

#### **1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh**

Tổng học phí trung bình của 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.500.000 đồng/năm.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

### III. Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://saodo.edu.vn/vi/news/dai-hoc-lien-thong/>

#### 1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

#### 2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng

##### 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp cao đẳng.

##### 2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Thí sinh trên phạm vi cả nước.

##### 2.3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh 3 môn: Toán, cơ sở ngành và chuyên ngành.

##### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Thi tuyển theo đề án	30	91/QĐ-ĐHSD	03/02/2020	Đại học Sao Đỏ	2020

<b>TT</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã phương thức</b>	<b>Tên phương thức</b>	<b>Chỉ tiêu (dự kiến)</b>	<b>Số văn bản đào tạo VLVH</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản</b>	<b>Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ ban hành</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>
2	ĐH	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Thi tuyển theo đề án	40	91/QĐ-ĐHSD	03/02/2020	Đại học Sao Đỏ	2020
3	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	500	Thi tuyển theo đề án	20	91/QĐ-ĐHSD	03/02/2020	Đại học Sao Đỏ	2020
4	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Thi tuyển theo đề án	30	91/QĐ-ĐHSD	03/02/2020	Đại học Sao Đỏ	2020
5	ĐH	7340301	Kế toán	500	Thi tuyển theo đề án	30	91/QĐ-ĐHSD	03/02/2020	Đại học Sao Đỏ	2020
<b>Tổng cộng</b>						<b>150</b>				

## 2.5. Ngưỡng đầu vào

- Tổng điểm 3 môn thi tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) đạt từ 15,0 điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

- Xét điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

### 2.7. Tổ chức tuyển sinh

#### 2.7.1. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

Thời gian nhận hồ sơ: Từ tháng 01/2024 đến tháng 9/2024

#### 2.7.2. Hồ sơ đăng ký thi tuyển

Hồ sơ đăng ký thi tuyển gồm có:

- Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu của Trường (thí sinh có thể tải trên website).  
- Bằng tốt nghiệp cao đẳng (bản sao) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời năm 2024.

- Bảng điểm kết quả học tập cao đẳng (bản sao).

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- 02 ảnh 4x6 (Ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh sau ảnh).

### 2.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí đăng ký dự thi tuyển sinh: 50.000 đ/hồ sơ.

Lệ phí thi tuyển sinh: 35.000 đ/môn.

### 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

Học phí đào tạo đại học vừa làm vừa học đối với người tốt nghiệp cao đẳng bằng 1,2 lần học phí sinh viên chính quy tương ứng theo khối ngành đào tạo.

### 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh trong năm

Thời gian nhận hồ sơ: Từ tháng 01/2024 đến tháng 9/2024.

## IV. Tổ chức thực hiện

Nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh đúng quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc; các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác tuyển sinh; mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển sinh...

- Hội đồng tuyển sinh của Trường do Hiệu trưởng làm Chủ tịch Hội đồng. Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo toàn bộ hoạt động tuyển sinh của Trường.

- Hội đồng tuyển sinh có các Ban giúp việc: Ban thư ký, Ban đề thi, Ban coi chi; Ban chấm thi,...

- Chuẩn bị nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, văn phòng phẩm, an ninh cho việc tổ chức xét tuyển,...

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông để tổ chức tư vấn rộng rãi về phương thức tuyển sinh mới tới thí sinh, lịch tuyển sinh cụ thể từng đợt, đồng thời tổ chức tư vấn tuyển sinh trực tuyến thường xuyên trên trang Website của Trường.

- Thông tin tuyển sinh của Trường bao gồm: tên trường, ký hiệu trường, địa chỉ liên hệ, trình độ đào tạo, ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển, nội dung xét tuyển, thời gian xét tuyển, vùng tuyển và các thông tin liên quan khác.

- Hoàn thiện phần mềm đăng ký xét tuyển, chuẩn bị đầy đủ hạ tầng cơ sở thông tin cho vận hành hệ thống, trợ giúp kỹ thuật cho thí sinh trong quá trình đăng ký xét tuyển và sử dụng tiện ích của hệ thống.

## **HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**